

**HOA SEN HOME**

**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**LUSWELL**

**NIỀM TIN XÂY DỰNG**



**SIÊU THỊ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & NỘI THẤT HOA SEN HOME**  
**NƠI CUNG CẤP TẤT CẢ VẬT TƯ CHO NGÔI NHÀ CỦA BẠN**

## BỒN NƯỚC LUSWELL



An toàn cho cuộc sống.



Công nghệ Châu Âu gia tăng tuổi thọ sản phẩm.



Logo dập nổi chống hàng giả độc quyền Hoa sen Home.



**12** Bảo hành  
**năm**



## BỒN NƯỚC LUSWELL *max*



Lớp Inox dày từ 0.5mm trở lên, đứng đầu trong phân khúc.



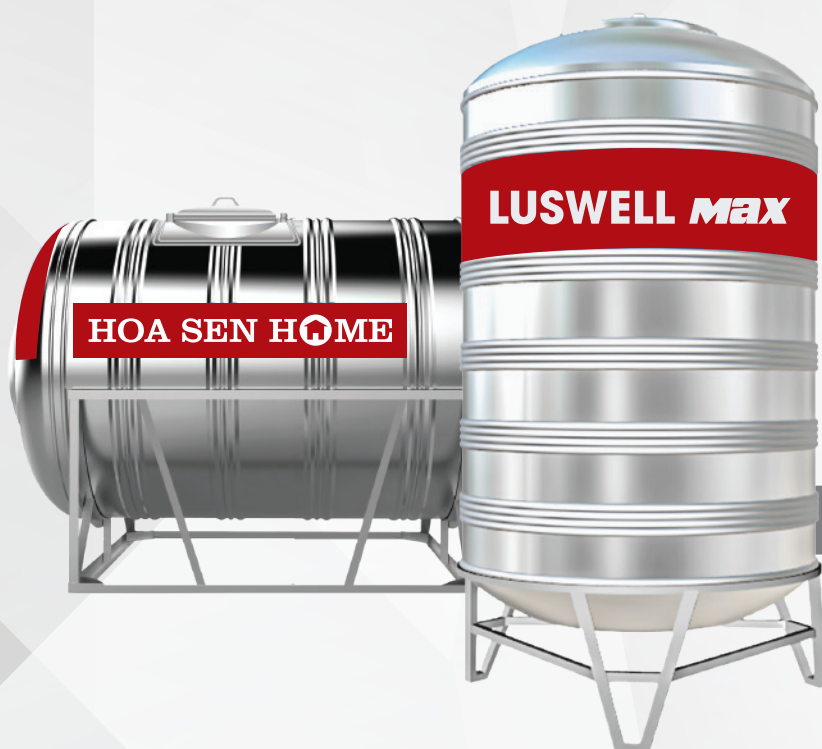
An toàn cho cuộc sống.



Công nghệ Châu Âu gia tăng tuổi thọ sản phẩm.



Logo dập nổi chống hàng giả độc quyền Hoa sen Home.



• ĐÚNG ĐỘ DÀY

• ĐÚNG THỂ TÍCH

• ĐÚNG CAM KẾT  
BẢO HÀNH

**16** Bảo hành  
**năm**

## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN INOX ĐỨNG

| BỒN ĐỨNG | ĐƯỜNG KÍNH BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | CHIỀU CAO BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | KÍCH THƯỚC KHUNG CHÂN ĐỂ<br>CAO x RỘNG<br>(mm) $\pm 5\%$ |
|----------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 500      | 775                              | 1150                            | 300 x 850                                                |
| 700      | 775                              | 1340                            | 300 x 850                                                |
| 1000     | 940                              | 1400                            | 300 x 990                                                |
| 1500     | 1160                             | 1398                            | 385 x 1220                                               |
| 2000     | 1160                             | 1680                            | 385 x 1220                                               |
| 3000     | 1170                             | 2700                            | 385 x 1206                                               |
| 4000     | 1400                             | 2700                            | 385 x 1436                                               |
| 5000     | 1400                             | 3300                            | 385 x 1436                                               |

## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN INOX NGANG

| BỒN NGANG | ĐƯỜNG KÍNH BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | CHIỀU DÀI BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | KÍCH THƯỚC KHUNG CHÂN ĐỂ<br>CAO x RỘNG x DÀI<br>(mm) $\pm 5\%$ |
|-----------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 500       | 775                              | 1150                            | 385 x 785 x 900                                                |
| 700       | 775                              | 1340                            | 385 x 785 x 1080                                               |
| 1000      | 940                              | 1400                            | 440 x 960 x 1090                                               |
| 1500      | 1160                             | 1398                            | 610 x 1200 x 1090                                              |
| 2000      | 1160                             | 1680                            | 610 x 1200 x 1366                                              |
| 3000      | 1170                             | 2700                            | 630 x 1210 x 2270                                              |
| 4000      | 1400                             | 2700                            | 705 x 1420 x 2270                                              |
| 5000      | 1400                             | 3300                            | 705 x 1420 x 2870                                              |

\* Sản phẩm có thông số kỹ thuật bên trên kinh doanh khu vực từ Đà Nẵng và Kon Tum trở vào trong miền Nam



## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN INOX ĐỨNG

| BỒN ĐỨNG | ĐƯỜNG KÍNH BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | CHIỀU CAO BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | KÍCH THƯỚC KHUNG CHÂN ĐỂ<br>CAO x RỘNG<br>(mm) $\pm 5\%$ |
|----------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 500      | 760                              | 1150                            | 300 x 850                                                |
| 700      | 760                              | 1340                            | 300 x 850                                                |
| 1000     | 935                              | 1400                            | 300 x 990                                                |
| 1500     | 1140                             | 1398                            | 385 x 1220                                               |
| 2000     | 1140                             | 1680                            | 385 x 1220                                               |
| 3000     | 1380                             | 2070                            | 385 x 1206                                               |
| 4000     | 1380                             | 2700                            | 385 x 1436                                               |
| 5000     | 1380                             | 3300                            | 385 x 1436                                               |

## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN INOX NGANG

| BỒN NGANG | ĐƯỜNG KÍNH BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | CHIỀU DÀI BỒN<br>(mm) $\pm 5\%$ | KÍCH THƯỚC KHUNG CHÂN ĐỂ<br>CAO x RỘNG x DÀI<br>(mm) $\pm 5\%$ |
|-----------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 500       | 760                              | 1150                            | 385 x 785 x 900                                                |
| 700       | 760                              | 1340                            | 385 x 785 x 1080                                               |
| 1000      | 935                              | 1400                            | 440 x 960 x 1090                                               |
| 1500      | 1140                             | 1398                            | 610 x 1200 x 1090                                              |
| 2000      | 1140                             | 1680                            | 610 x 1200 x 1366                                              |
| 3000      | 1380                             | 2070                            | 630 x 1210 x 2270                                              |
| 4000      | 1380                             | 2700                            | 705 x 1420 x 2270                                              |
| 5000      | 1380                             | 3300                            | 705 x 1420 x 2870                                              |

*\*Sản phẩm có thông số kỹ thuật bên trên kinh doanh khu vực từ Huế trở ra Miền Bắc*



## BỒN NHỰA LUSWELL

- Được sản xuất từ nguồn nguyên liệu nhựa LLDPE cao cấp nhập khẩu. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, hoàn toàn không có mùi hôi. Có khả năng chịu được các va đập, tác động khắc nghiệt của môi trường và không bị lão hóa theo thời gian.
- Ngăn chặn tuyệt đối sự tác động của tia UV, chống xuyên sáng, chống giãn nở bởi các yếu tố thời tiết và không hình thành rong rêu bên trong bồn.
- Đa dạng mẫu mã, kiểu dáng và dung tích. Màu sắc tươi sáng, bền màu tối ưu.
- Phù hợp với tất cả nguồn nước, kể cả nước nhiễm mặn hoặc nhiễm phèn.



**BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN NHỰA ĐỨNG**

| DUNG TÍCH<br>$L \pm 5 \%$ | ĐƯỜNG KÍNH BỒN<br>(mm) $\pm 5 \%$ | CHIỀU CAO BỒN<br>(mm) $\pm 5 \%$ | ĐƯỜNG KÍNH NẮP<br>(mm) $\pm 5 \%$ |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| 300                       | 660                               | 1030                             | 420                               |
| 500                       | 790                               | 1050                             | 420                               |
| 1000                      | 1000                              | 1370                             | 420                               |
| 1500                      | 1200                              | 1460                             | 420                               |
| 2000                      | 1300                              | 1650                             | 420                               |
| 3000                      | 1450                              | 1900                             | 420                               |
| 4000                      | 1600                              | 2100                             | 420                               |
| 5000                      | 1700                              | 2350                             | 420                               |

**BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN NHỰA NGANG**

| DUNG TÍCH<br>$L \pm 5 \%$ | ĐƯỜNG KÍNH BỒN<br>(mm) $\pm 5 \%$ | CHIỀU CAO BỒN<br>(mm) $\pm 5 \%$ | CHIỀU DÀI BỒN<br>(mm) $\pm 5 \%$ | ĐƯỜNG KÍNH NẮP<br>(mm) $\pm 5 \%$ |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| 300                       | 630                               | 700                              | 1050                             | 420                               |
| 500                       | 790                               | 800                              | 1190                             | 420                               |
| 1000                      | 960                               | 1020                             | 1360                             | 420                               |
| 2000                      | 1280                              | 1340                             | 1730                             | 420                               |

\*Sản phẩm có thông số kỹ thuật bên trên kinh doanh khu vực từ Đà Nẵng đổ về Nam

### BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN NHỰA ĐỨNG

| DUNG TÍCH<br>L ± 5 % | ĐƯỜNG KÍNH<br>BỒN<br>(mm) ± 5 % | CHIỀU CAO BỒN<br>(mm) ± 5 % | ĐƯỜNG KÍNH<br>NẮP<br>(mm) ± 5 % |
|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 500                  | 775                             | 1175                        | 420                             |
| 1000                 | 1010                            | 1400                        | 420                             |
| 1500                 | 1215                            | 1490                        | 420                             |
| 2000                 | 1310                            | 1715                        | 420                             |
| 3000                 | 1490                            | 1870                        | 420                             |
| 5000                 | 1750                            | 2200                        | 420                             |
| 10000                | 2200                            | 2750                        | 420                             |

### BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT BỒN NHỰA NGANG

| DUNG TÍCH<br>L ± 5 % | ĐƯỜNG KÍNH<br>BỒN<br>(mm) ± 5 % | CHIỀU CAO BỒN<br>(mm) ± 5 % | CHIỀU DÀI BỒN<br>(mm) ± 5 % | ĐƯỜNG KÍNH<br>NẮP<br>(mm) ± 5 % |
|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 500                  | 780                             | 830                         | 1130                        | 420                             |
| 1000                 | 960                             | 1000                        | 1370                        | 420                             |
| 1700                 | 1140                            | 1250                        | 1550                        | 420                             |
| 2200                 | 1360                            | 1250                        | 1620                        | 420                             |

\*Sản phẩm có thông số kỹ thuật bên trên kinh doanh khu vực từ Huế trở ra miền Bắc

## MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI LUSWELL



Công nghệ Châu Âu an toàn tuyệt đối.



Ruột và vỏ bình bảo ôn inox 304 cao cấp an toàn cho cuộc sống.



Logo dập nổi chống hàng giả độc quyền Hoa sen Home.



### BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

| Tên sản phẩm                | Mã sản phẩm    | Đường kính chân (mm)<br>(dài x rộng) | Đường kính ngoài (mm) |
|-----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------|
| MÁY NLMT LUSWELL -I304-130L | LWNI-58-12-130 | 1850 x 990                           | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL -I304-160L | LWNI-58-15-160 | 1850 x 1230                          | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL -I304-180L | LWNI-58-18-180 | 1850 x 1470                          | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL -I304-200L | LWNI-58-20-200 | 1850 x 1630                          | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL -I304-240L | LWNI-58-24-240 | 1850 x 1950                          | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL -I304-300L | LWNI-58-30-300 | 1850 x 2430                          | 460mm                 |

### BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI PPR

#### RUỘT PPR CHỐNG NHIỄM MẶN - NHIỄM PHÈN

| Tên sản phẩm                       | Mã sản phẩm    | Đường kính chân (mm)<br>(dài x rộng) | Đường kính ngoài (mm) |
|------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------|
| MÁY NLMT LUSWELL - PPR - I304-130L | LWNI-58-12-130 | 1850 x 990                           | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL - PPR - I304-160L | LWNI-58-15-160 | 1850 x 1230                          | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL - PPR - I304-180L | LWNI-58-18-180 | 1850 x 1470                          | 460mm                 |
| MÁY NLMT LUSWELL - PPR - I304-200L | LWNI-58-20-200 | 1850 x 1630                          | 460mm                 |



## VÍT BẮN TÔN LUSWELL *Max*

- Độ cứng của lõi vít vượt trội, giúp vít có thể khoan qua bề mặt thép có độ cứng lên đến 85HRB nhanh chóng, dễ dàng
- Vít chịu đc phun sương muối lên đến 2000h, bền bỉ theo thời gian
- Logo dập nổi chống giả độc quyền Hoa Sen Home.



Không cần  
khoan mũi



Lớp mạ cao  
cấp chống gỉ  
vượt trội



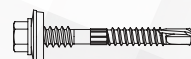
Long đèn được  
làm bằng nhôm,  
chống gỉ sét



Tốc độ khoan  
nhanh



**VÍT LUSWELL *Max***  
Phun sương muối **2000h**



Không cần  
khoan mũi



Lớp mạ cao  
cấp chống gỉ  
vượt trội



Tốc độ khoan  
nhanh

**VÍT BẮN TÔN**  
**SELF DRILLING SCREWS**

600  
pcs

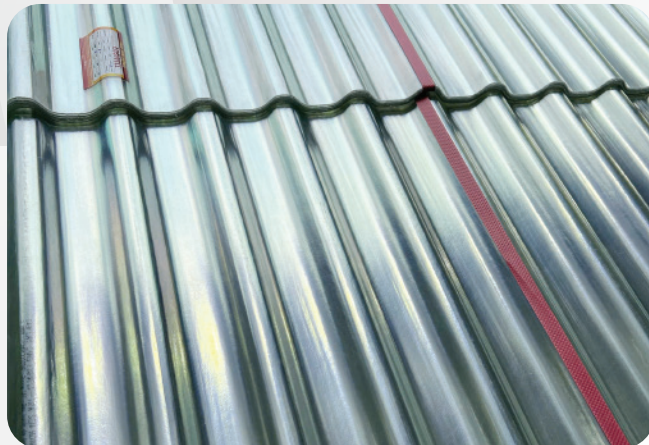
### BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| KÍCH THƯỚC<br>(mm) | ĐỘ BỀN KÉO<br>(Mpa) | ĐỘ CỨNG LỖI<br>(HV) | ĐỘ CỨNG BỀ MẶT<br>(HV) |
|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------|
| 25                 | ≥ 600 MPa           | 380 - 450           | ≥ 580                  |
| 45                 | ≥ 600 MPa           | 380 - 450           | ≥ 580                  |
| 50                 | ≥ 600 MPa           | 380 - 450           | ≥ 580                  |
| 68                 | ≥ 600 MPa           | 380 - 450           | ≥ 580                  |

# TÔN NHỰA LẮY SÁNG LUSWELL

## Tấm lấy sáng composite

- Nhựa nhập khẩu cao cấp chống tia UV, an toàn cho không gian sống và bảo vệ cho vật dụng trong nhà.
- Độ truyền sáng cao, lớn hơn 82%.
- Sản phẩm được bảo hành và khắc kim chống giả mang thương hiệu Hoa Sen Home.



## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG DÂN DỤNG

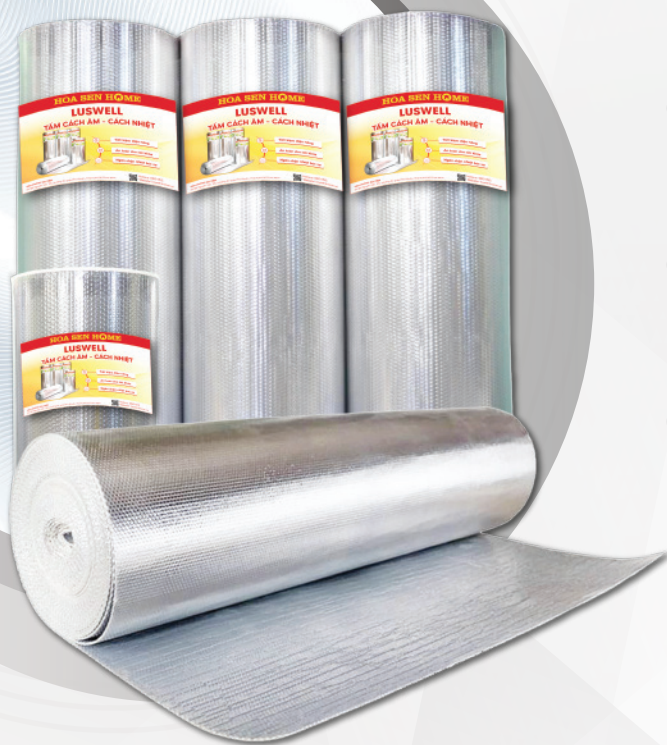
| Tên sản phẩm                                                                                 | Độ dày (mm) | Độ truyền sáng (%) | Độ truyền tia UV (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------|
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.60mmx1070mmx2000mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.60mmx1070mmx2400mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.60mmx1070mmx3000mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.60mmx1070mmx6000mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.80mmx1070mmx2000mm</b> | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.80mmx1070mmx2400mm</b> | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.80mmx1070mmx3000mm</b> | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 11 SV: 0.80mmx1070mmx6000mm</b> | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 09 SV: 0.60mmx1070mmx2000mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 09 SV: 0.60mmx1070mmx2400mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| <b>Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA</b><br><b>CPS trắng trong 09 SV: 0.60mmx1070mmx3000mm</b> | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |

| Tên sản phẩm                                                                   | Độ dày (mm) | Độ truyền sáng (%) | Độ truyền tia UV (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------|
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 09 SV: 0.60mmx1070mmx6000mm | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 09 SV: 0.80mmx1070mmx2000mm | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 09 SV: 0.80mmx1070mmx2400mm | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 09 SV: 0.80mmx1070mmx3000mm | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 09 SV: 0.80mmx1070mmx6000mm | 0.8mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 14 ST: 0.60mmx1070mmx2000mm | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 14 ST: 0.60mmx1070mmx2400mm | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 14 ST: 0.60mmx1070mmx3000mm | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 14 ST: 0.60mmx1070mmx6000mm | 0.6mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 05 SV: 1.20mmx1070mm        | 1.2mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA<br>CPS trắng trong 09 SV: 1.20mmx1070mm        | 1.2mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |

### BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG CÔNG TRÌNH

| Tên sản phẩm                                                            | Độ dày (mm) | Độ truyền sáng (%) | Độ truyền tia UV (%) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------|
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL CPSTP<br>CPS trắng trong 05 SV: 1.20mmx1070mm | 1.2mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL CPSTP<br>CPS trắng trong 09 SV: 1.50mmx1070mm | 1.5mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL CPSTP<br>CPS trắng trong 09 SV: 2.00mmx1070mm | 2.0mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL CPSTP<br>CPS trắng trong 09 SV: 2.50mmx1070mm | 2.5mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |
| Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL CPSTP<br>CPS trắng trong 09 SV: 3.00mmx1070mm | 3.0mm       | ≥ 82.05 %          | 0%                   |

## TẤM CÁCH ÂM - CÁCH NHIỆT LUSWELL



Tiết kiệm điện năng.



An toàn cho sức khỏe.



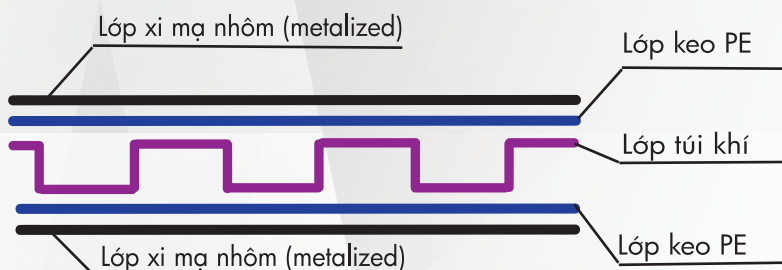
Ngăn chặn nhiệt bức xạ.

**BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

| Tên sản phẩm              | Quy cách | Kích thước (m)<br>Dài x rộng | Trọng lượng<br>(Kg)<br>± 5 % | Độ dày<br>(mm)<br>± 5 % | Hệ số dẫn nhiệt<br>W/m.K ± 10 % |
|---------------------------|----------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Tấm cách nhiệt Luswell P2 | Cuộn     | 40 x 1.55                    | 16                           | 4.0                     | ≤ 0.0379                        |
| Tấm cách nhiệt Luswell A2 | Cuộn     | 40 x 1.55                    | 19.5                         | 4.0                     | ≤ 0.0379                        |
| Tấm cách nhiệt Luswell AP | Cuộn     | 40 x 1.55                    | 17.5                         | 4.0                     | ≤ 0.0379                        |



# TẦM CÁCH ÂM - CÁCH NHIỆT LUSWELL P2



Tấm cách nhiệt phản xạ LUSWELL P2 dày 4.0mm bao gồm một lớp túi khí polyethylene đường kính 10mm được ép với hai lớp phản quang metalized với hệ số phát xạ thử nghiệm là 0,03. Bảo hành 1 năm.

| ĐẶC TÍNH                                                   |    | TIÊU CHUẨN                     | ĐVT                | KẾT QUẢ       | THỬ NGHIỆM                   |
|------------------------------------------------------------|----|--------------------------------|--------------------|---------------|------------------------------|
| (Kích thước cuộn)                                          |    | 1.55m x 40m x ±4.0mm           |                    |               |                              |
| Độ dẫn nhiệt                                               |    | ASTM C518                      | W/mK               | 0.0379        | SGS<br>No.505528-426         |
| Khả năng chịu nhiệt<br>(Tổng giá trị R)                    |    |                                | m <sup>2</sup> K/W | 2.212         | Report Number<br>RD231125    |
| Độ phát xạ                                                 |    | ASTM C1371                     | ε                  | 0.03          | VIBM                         |
| Khả năng cách nhiệt<br>(nhiệt độ trên/dưới tấm cách nhiệt) |    | Temperature meter              | °C                 | 65 / 39       | V06.CN6.012.10               |
| Khả năng cách âm (VMI)<br>Acoustic                         |    | 16Hz-1600Hz<br>1600Hz-16000Hz  | dB                 | 4.91<br>15.66 | VMI<br>V12.CN6.006.24        |
| Độ giãn dài tại lực lớn nhất                               | MD | BS EN 12311-2:2013<br>Method B | %                  | 200.7         | SGS<br>No.INL201506263-411-3 |
|                                                            | TD |                                |                    | 154.3         |                              |
| Độ kháng xé                                                | MD | ASTM D1004-13                  | N/mm               | 25.7/19.6     | SGS<br>No.INL201506263-411-4 |
|                                                            | TD |                                |                    | 31.6/24.5     |                              |
| Lực xé lớn nhất                                            | MD | ASTM D1004-13                  | N                  | 25.7          |                              |
|                                                            | TD |                                |                    | 31.6          |                              |
| Phần mở rộng lớn nhất                                      | MD | ASTM D1004-13                  | N                  | 19.6          |                              |
|                                                            | TD |                                |                    | 24.5          |                              |
| Độ bền nén thùng                                           |    | ISO 13938-2 1999               | Kpa                | 235.2         | SGS<br>No.INL201506263-411-1 |

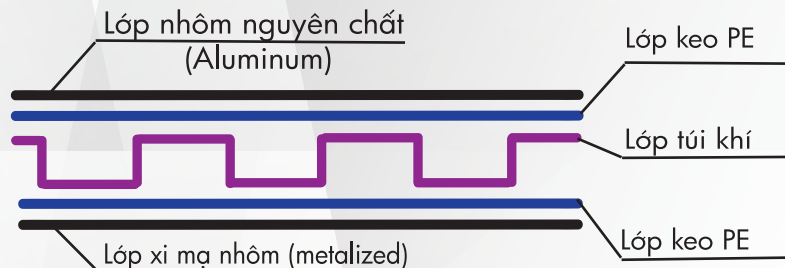
## Ưu điểm:

- Cách nhiệt – phản xạ nhiệt, giúp giảm nhiệt cho ngôi nhà của bạn.
- Cách âm – giảm tiếng ồn khi mưa.
- Tiết kiệm năng lượng.
- Tiết kiệm đến chi phí điện mỗi tháng.
- Bảo vệ tôn – đặc tính bề mặt không hấp thụ hơi nước, bảo vệ mái tôn không bị gỉ sét, kể cả trong môi trường chứa hóa chất.
- Trọng lượng nhẹ, thi công dễ dàng, nhanh chóng

## Ứng dụng:

- LUSWELL P2 đáp ứng tốt nhu cầu cách nhiệt trong cuộc sống thường ngày, cho bạn thêm tận hưởng cuộc sống mát mẻ quanh năm.
- Phù hợp với nhu cầu nhà dân dụng, building, nghỉ dưỡng...dù là thi công mới hay cải tạo đều nhanh chóng và dễ dàng.

## TẦM CÁCH ÂM - CÁCH NHIỆT LUSWELL AP



Tấm cách nhiệt phản xạ LUSWELL AP dày 4.0mm bao gồm một lớp túi khí polyethylene đường kính 10mm được ép với một mặt nhôm nguyên chất và một mặt phản quang metalize với hệ số phát xạ thử nghiệm là 0,03. Bảo hành 3 năm.

| ĐẶC TÍNH                                                   | TIÊU CHUẨN                    | ĐVT                            | KẾT QUẢ       | THỬ NGHIỆM                   |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------|------------------------------|
| (Kích thước cuộn)                                          | 1.55m x 40m x ±4.0mm          |                                |               |                              |
| Độ dẫn nhiệt                                               | ASTM C518                     | W/mK                           | 0.0379        | SGS<br>No.505528-426         |
| Khả năng chịu nhiệt<br>(Tổng giá trị R)                    |                               | m <sup>2</sup> K/W             | 2.212         | Report Number<br>RD231125    |
| Độ phát xạ                                                 | ASTM C1371                    | ε                              | 0.03          | VIBM                         |
| Khả năng cách nhiệt<br>(nhiệt độ trên/dưới tấm cách nhiệt) | Temperature meter             | °C                             | 65 / 39       | V06.CN6.012.10               |
| Khả năng cách âm (VMI)<br>Acoustic                         | 16Hz-1600Hz<br>1600Hz-16000Hz | dB                             | 4.91<br>15.66 | VMI<br>V12.CN6.006.24        |
| Độ giãn dài tại lực lớn nhất                               | MD                            | BS EN 12311-2:2013<br>Method B | 200.7         | SGS<br>No.INL201506263-411-3 |
|                                                            | TD                            |                                | 154.3         |                              |
| Độ kháng xé                                                | MD                            | ASTM D1004-13                  | 25.7/19.6     | SGS<br>No.INL201506263-411-4 |
|                                                            | TD                            |                                | 31.6/24.5     |                              |
| Lực xé lớn nhất                                            | MD                            | ASTM D1004-13                  | 25.7          |                              |
|                                                            | TD                            |                                | 31.6          |                              |
| Phần mở rộng lớn nhất                                      | MD                            | ASTM D1004-13                  | 19.6          |                              |
|                                                            | TD                            |                                | 24.5          |                              |
| Độ bền nén thùng                                           | ISO 13938-2 1999              | Kpa                            | 235.2         | SGS<br>No.INL201506263-411-1 |

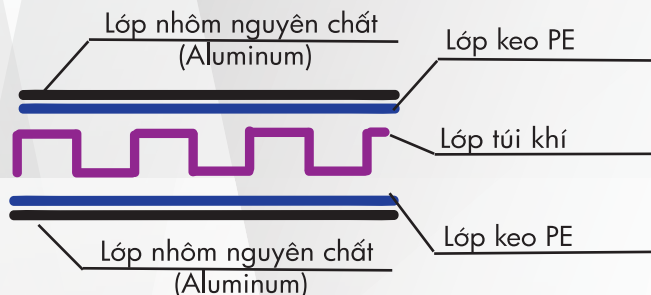
### Ưu điểm:

- Cách nhiệt – phản xạ nhiệt, giúp giảm nhiệt cho ngôi nhà của bạn.
- Cách âm – giảm tiếng ồn khi mưa.
- Tiết kiệm năng lượng.
- Tiết kiệm đến chi phí điện mỗi tháng.
- Bảo vệ tôn – đặc tính bề mặt không hấp thụ hơi nước, bảo vệ mái tôn không bị gỉ sét, kể cả trong môi trường chứa hóa chất.
- Trọng lượng nhẹ, thi công dễ dàng, nhanh chóng

### Ứng dụng:

- LUSWELL AP đáp ứng tốt nhu cầu cách nhiệt trong cuộc sống thường ngày, cho bạn thêm tận hưởng cuộc sống mát mẻ quanh năm.
- Phù hợp với nhu cầu nhà dân dụng, building, nghỉ dưỡng..dù là thi công mới hay cải tạo đều nhanh chóng và dễ dàng.

## TẦM CÁCH ÂM - CÁCH NHIỆT LUSWELL A2



Tấm cách nhiệt phản xạ LUSWELL A2 dày 4.0mm gồm 1 lớp túi khí polyethylene đường kính 10mm được ép hai lớp nhôm phản quang với hệ số phát xạ thử nghiệm là 0.03 - Tiêu chuẩn độ chống cháy BS 476 part 7 - class 1. Bảo hành 5 năm.

| ĐẶC TÍNH                                                   |    | TIÊU CHUẨN                     | ĐVT   | KẾT QUẢ       | THỬ NGHIỆM                   |
|------------------------------------------------------------|----|--------------------------------|-------|---------------|------------------------------|
| (Kích thước cuộn)                                          |    | 1.55m x 40m x ±4.0mm           |       |               |                              |
| Độ dẫn nhiệt                                               |    | ASTM C518                      | W/mK  | 0.0379        | SGS<br>No.505528-426         |
| Khả năng chịu nhiệt<br>(Tổng giá trị R)                    |    |                                | m²K/W | 2.212         | Report Number<br>RD231125    |
| Độ phát xạ                                                 |    | ASTM C1371                     | ε     | 0.03          | VIBM                         |
| Khả năng cách nhiệt<br>(nhiệt độ trên/dưới tấm cách nhiệt) |    | Temperature meter              | °C    | 65 / 39       | V06.CN6.012.10               |
| Khả năng cách âm (VMI)<br>Acoustic                         |    | 16Hz-1600Hz<br>1600Hz-16000Hz  | dB    | 4.91<br>15.66 | VMI<br>V12.CN6.006.24        |
| Ngăn cháy lan trên bề mặt                                  |    | BS 476 Part 7                  |       | Class 1       | SGS<br>No.INL22/508179-100   |
| Sản phẩm xanh Lotus Green LEED                             |    | CDPH V1.2                      |       | Đạt<br>Pass   | Lotus number<br>00007 07 002 |
| Độ giãn dài tại lực lớn nhất                               | MD | BS EN 12311-2:2013<br>Method B | %     | 200.7         | SGS<br>No.INL201506263-411-3 |
|                                                            | TD |                                |       | 154.3         |                              |
| Độ kháng xé                                                | MD | ASTM D1004-13                  | N/mm  | 25.7/19.6     | SGS<br>No.INL201506263-411-4 |
|                                                            | TD |                                |       | 31.6/24.5     |                              |
| Lực xé lớn nhất                                            | MD | ASTM D1004-13                  | N     | 25.7          |                              |
|                                                            | TD |                                |       | 31.6          |                              |
| Phần mở rộng lớn nhất                                      | MD | ASTM D1004-13                  | N     | 19.6          |                              |
|                                                            | TD |                                |       | 24.5          |                              |
| Độ bền nén thùng                                           |    | ISO 13938-2 1999               | Kpa   | 235.2         | SGS<br>No.INL201506263-411-1 |

### Ưu điểm:

- Cách nhiệt – phản xạ nhiệt, giúp giảm nhiệt cho ngôi nhà của bạn.
- Cách âm – giảm tiếng ồn khi mưa.
- Tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm đến chi phí điện mỗi tháng.
- Bảo vệ tôn – đặc tính bề mặt không hấp thụ hơi nước, bảo vệ mái tôn không bị gỉ sét, kể cả trong môi trường chứa hóa chất.
- Trọng lượng nhẹ, thi công dễ dàng, nhanh chóng

### Ứng dụng:

- LUSWELL A2 đáp ứng tốt nhu cầu cách nhiệt trong cuộc sống thường ngày, cho bạn thêm tận hưởng cuộc sống mát mẻ quanh năm.
- Phù hợp với nhu cầu nhà dân dụng, building, nghỉ dưỡng..dù là thi công mới hay cải tạo đều nhanh chóng và dễ dàng.







[www.hoasenhomes.vn](http://www.hoasenhomes.vn)

SX: Tháng 01/2025